

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG THỚI AN ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 496/UBND-KT

Thới An Đông, ngày 29 tháng 4 năm 2026

V/v thông báo mức giá thu gom, vận
chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo giá mới
kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Trưởng các khu vực thuộc phường Thới An Đông

Căn cứ Công văn số 3261/UBND-KT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc áp dụng giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 8785/SNNMT-CCMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ về việc áp dụng giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Xét Công văn số 236/PKTHĐT ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Thới An Đông về việc hỗ trợ thông báo mức giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo giá mới kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông có ý kiến như sau:

Giao Trưởng các khu vực thuộc phường Thới An Đông khẩn trương tổ chức triển khai, thông báo rộng rãi đến hộ gia đình, cá nhân; các cơ quan, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn về mức chi trả dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt có khối lượng dưới 300 kg/ngày trong năm 2026 theo phụ lục kèm theo; đồng thời thực hiện niêm yết công khai tại Nhà văn hóa khu vực để người dân trên địa bàn được biết và thực hiện.

Nhận được Công văn này, đề nghị Trưởng các khu vực thuộc phường khẩn trương, triển khai thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. UBND phường;
- TT. HĐND phường;
- CT UBND phường;
- Phòng KTHTĐT phường (để t/h);
- Cổng thông tin UBND phường;
- Lưu: VT. /

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Vinh

PHỤ LỤC

MỨC KINH PHÍ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN; CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ PHÁT SINH KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT DƯỚI 300KG/NGÀY PHẢI CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN

(Theo Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang; Công văn số 3261/UBND-KT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ; Công văn số 3875/SNNMT-CCMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức kinh phí (VNĐ)
I. Khu vực không có tuyến giao thông thuận tiện cho xe cơ giới thu gom, vận chuyển (vận chuyển bằng xe thô sơ đến điểm tập kết)			
1.1	Hộ gia đình		
1.1.1	Hộ có nhân khẩu 01 người	đồng/hộ/tháng	9.705
1.1.2	Hộ có nhân khẩu ≤ 02 người	đồng/hộ/tháng	19.411
1.1.3	Hộ có nhân khẩu ≤ 03 người	đồng/hộ/tháng	29.116
1.1.4	Hộ có nhân khẩu ≤ 04 người	đồng/hộ/tháng	38.822
1.1.5	Hộ có nhân khẩu ≤ 05 người	đồng/hộ/tháng	48.527
1.1.6	Hộ có nhân khẩu ≤ 06 người	đồng/hộ/tháng	58.233
1.1.7	Hộ có nhân khẩu > 06 người	đồng/hộ/tháng	69.879
1.2	Cơ quan hành chính, tổ chức, đơn vị sự nghiệp nhà nước, lực lượng công an, vũ trang, trường học		
1.2.1	Quy mô ≤ 80 người	đồng/đơn vị/tháng	336.455
1.2.2	Quy mô ≤ 160 người	đồng/đơn vị/tháng	672.911
1.2.3	Quy mô ≤ 240 người	đồng/đơn vị/tháng	1.009.366
1.2.4	Quy mô ≤ 320 người	đồng/đơn vị/tháng	1.345.821
1.2.5	Quy mô ≤ 400 người	đồng/đơn vị/tháng	1.682.277
1.2.6	Quy mô ≤ 480 người	đồng/đơn vị/tháng	2.018.732
1.2.7	Quy mô ≤ 560 người	đồng/đơn vị/tháng	2.355.187
1.3	Cơ sở, hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dưới 300kg/ngày		
1.3.1	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt < 50 kg/ngày	đồng/hộ, cơ sở/tháng	453.525
1.3.2	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt < 100 kg/ngày	đồng/hộ, cơ sở/tháng	907.051
1.3.3	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt < 150 kg/ngày	đồng/hộ, cơ sở/tháng	1.360.576
1.3.4	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt < 200 kg/ngày	đồng/hộ, cơ sở/tháng	1.814.101
1.3.5	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt < 250 kg/ngày	đồng/hộ, cơ sở/tháng	2.267.627
1.3.6	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt < 300 kg/ngày	đồng/hộ, cơ sở/tháng	2.721.152
II. Khu vực có tuyến giao thông thuận tiện cho xe cơ giới thu gom, vận chuyển			
2.1	Hộ gia đình		
2.1.1	Hộ có nhân khẩu 01 người	đồng/hộ/tháng	12.162
2.1.2	Hộ có nhân khẩu ≤ 02 người	đồng/hộ/tháng	24.324
2.1.3	Hộ có nhân khẩu ≤ 03 người	đồng/hộ/tháng	36.486
2.1.4	Hộ có nhân khẩu ≤ 04 người	đồng/hộ/tháng	48.648
2.1.5	Hộ có nhân khẩu ≤ 05 người	đồng/hộ/tháng	60.810
2.1.6	Hộ có nhân khẩu ≤ 06 người	đồng/hộ/tháng	72.972
2.1.7	Hộ có nhân khẩu > 06 người	đồng/hộ/tháng	87.567
2.2	Cơ quan hành chính, tổ chức, đơn vị sự nghiệp nhà nước, lực lượng công an, vũ trang, trường học		
2.2.1	Quy mô ≤ 80 người	đồng/đơn vị/tháng	421.637
2.2.2	Quy mô ≤ 160 người	đồng/đơn vị/tháng	843.273
2.2.3	Quy mô ≤ 240 người	đồng/đơn vị/tháng	1.264.910
2.2.4	Quy mô ≤ 320 người	đồng/đơn vị/tháng	1.686.546

2.2.5	Quy mô ≤ 400 người	đồng/đơn vị/tháng	2.108.183
2.2.6	Quy mô ≤ 480 người	đồng/đơn vị/tháng	2.529.819
2.2.7	Quy mô ≤ 560 người	đồng/đơn vị/tháng	2.951.456
2.3	Cơ sở, hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dưới 300kg/ngày		
2.3.1	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt < 50 kg/ngày	đồng/hộ, cơ sở/tháng	568.346
2.3.2	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt < 100 kg/ngày	đồng/hộ, cơ sở/tháng	1.136.691
2.3.3	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt < 150 kg/ngày	đồng/hộ, cơ sở/tháng	1.705.037
2.3.4	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt < 200 kg/ngày	đồng/hộ, cơ sở/tháng	2.273.382
2.3.5	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt < 250 kg/ngày	đồng/hộ, cơ sở/tháng	2.841.728
2.3.6	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt < 300 kg/ngày	đồng/hộ, cơ sở/tháng	3.410.073